

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12

Lớp: TC10PTBT (Phát triển nông thôn & KN Bến Tre)

Môn Học Xác suất thống kê (202121-28)

CBGD

STT	Mã SV	Họ Và Tên	S.Từ	Chữ ký SV	Điểm	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên
1	10221001	VÕ ĐÌNH AN		<i>Tan</i>	6	1 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
2	10221002	PHAN NGỌC ANH		<i>Anh</i>	5	2 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
3	10221003	NGUYỄN VĂN BẠN		<i>Tiến</i>	5	3 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
4	10221004	CAO THANH BẢO		<i>B</i>	7	4 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
5	10221005	TRẦN VĂN BÉ		<i>Đuật</i>	3	5 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
6	10221006	NGUYỄN HỮU CÀNH			✓	6 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
7	10221007	BÙI VĂN CHÁNH		<i>chánh</i>	8	7 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
8	10221008	BÙI MINH CHÂU			✓	8 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
9	10221009	PHAN NGỌC CHÂU		<i>Natank</i>	8	9 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
10	10221010	NGUYỄN THỊ CẨM		<i>Cẩm</i>	7	10 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
11	10221011	NGUYỄN VĂN CHỈ		<i>Chỉ</i>	5	11 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
12	10221012	LÊ TẤN CHIẾN		<i>Chi</i>	5	12 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
13	10221013	VÕ THÀNH CƠN		<i>Cơ</i>	6	13 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
14	10221014	NGUYỄN TRẦN MẠNH CƯƠNG		<i>Minh</i>	3	14 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
15	10221015	HUYỀN LÊ TẤN CƯỜNG		<i>Minh</i>	3	15 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
16	10221016	LÝ THỊ KIM DUNG			✓	16 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
17	10221017	PHẠM MINH DŨNG		<i>Minh</i>	6	17 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
18	10221018	VÕ VĂN DŨNG		<i>Đuật</i>	7	18 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
19	10221019	NGÔ THỊ DUYÊN		<i>Đuật</i>	6	19 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
20	10221020	TRẦN THỊ NGỌC ĐÀO		<i>Đào</i>	6	20 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
21	10221021	CAO TẤN ĐẠT		<i>Đạt</i>	6	21 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
22	10221022	PHẠM HỮU LIA EM		<i>Em</i>	6	22 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
23	10221023	NGUYỄN BẰNG GIANG		<i>Gi</i>	5	23 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
24	10221024	TRƯƠNG MINH GIẢNG		<i>Minh</i>	5	24 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
25	10221025	ĐOÀN VĂN HẢI		<i>Hải</i>	5	25 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
26	10221026	PHẠM HOÀNG HẬU		<i>Hải</i>	5	26 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
27	10221027	LÝ THỊ HIỀN		<i>Hi</i>	5	27 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
28	10221028	NGUYỄN VĂN HIẾU			✓	28 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
29	10221029	NGUYỄN PHƯƠNG KHA		<i>Kha</i>	5	29 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
30	10221031	NGÔ HOÀNG KHANH			✓	30 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
31	10221032	DƯƠNG QUANG KHÁNH		<i>Quang</i>	5	31 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
32	10221030	LÊ HUỖNH KHẮC		<i>Kh</i>	5	32 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10

Số bài: 64 Số tờ: 64 Cán bộ coi thi 1&2 Duyệt của Trưởng Bộ môn

Cán bộ chấm thi 1&2 Ngày 29 tháng 10 năm 2011

Lưu Đào T-T - Lan
HK Ngô V. Hiền

Châu Đăng Thành Danh

TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM TP HCM
PHÒNG ĐÀO TẠO

Mã nhận dạng 00012

Trang 2/3

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12

Lớp: TC10PTBT (Phát triển nông thôn & KN Bến Tre)

Môn Học Xác suất thống kê (202121-28)

CBGD

STT	Mã SV	Họ Và Tên	S.Tờ	Chữ ký SV	Điểm	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên
33	10221033	NGUYỄN ĐÀO VĂN	KIẾN		6	1 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
34	10221034	NGUYỄN SĨ	LIÊM		8	2 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
35	10221035	LÊ THỊ THÚY	LIN		9	3 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
36	10221036	NGUYỄN THỊ TRÚC	LINH		5	4 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
37	10221037	PHẠM THỊ	NGÂN		V	5 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
38	10221038	VÕ VĂN	NGOÃN		7	6 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
39	10221039	TRẦN VĂN	NHÂN		7	7 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
40	10221040	LÊ THỊ HỒNG	NHUNG		8	8 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
41	10221041	TRẦN THỊ HẰNG	NI		8	9 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
42	10221042	NGUYỄN HOÀI	PHONG		7	10 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
43	10221043	NGUYỄN VĨNH	PHÚC		7	11 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
44	10221044	TRẦN ĐÌNH	PHÚC		7	12 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
45	10221045	TRẦN TUẤN	PHÚC		7	13 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
46	10221046	HUỖNH CHÍ HỒNG	QUÂN		6	14 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
47	10221047	NGUYỄN HỒNG	QUÂN		6	15 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
48	10221048	LÊ TRƯỜNG	SƠN		7	16 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
49	10221049	TRẦN THANH	SƠN		5	17 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
50	10221050	NGUYỄN LÊ QUỐC	SỸ		7	18 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
51	10221051	MAI NGỌC	THÁI		5	19 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
52	10221052	ĐẶNG DUY	THANH		7	20 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
53	10221053	ĐỖ THỊ DIỆM	THANH		7	21 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
54	10221054	DƯƠNG HỮU	THỌ		V	22 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
55	10221055	NGUYỄN VĂN	THÔNG		7	23 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
56	10221056	BÙI NGỌC	THỦ		7	24 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
57	10221057	TRẦN THỊ THANH	THÙY		6	25 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
58	10221058	NGUYỄN ĐĂNG	THY		6	26 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
59	10221059	LÊ NGỌC MINH	TOÀN		6	27 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
60	10221060	NGUYỄN THỊ HUYỀN	TRANG		6	28 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
61	10221061	TRẦN THỊ THU	TRANG		7	29 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
62	10221062	TRƯƠNG VIỆT	TRINH		6	30 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
63	10221063	NGUYỄN THÀNH	TRUNG		5	31 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
64	10221064	CAO VĂN	TÙNG		5	32 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10

Số bài: 64/ Số tờ: 64 Cán bộ coi thi 1&2 Duyệt của Trưởng Bộ môn Cán bộ chấm thi 1&2 Ngày 29 tháng 10 năm 2011

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12

Lớp: TC10PTBT (Phát triển nông thôn & KN Bến Tre)

Môn Học Xác suất thống kê (202121-28)

CBGD

STT	Mã SV	Họ Và Tên	S.Từ	Chữ ký SV	Điểm	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên
65	10221065	PHAN VĂN BÉ TÝ			5	1 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
66	10221066	LÊ VĂN VIỆT			6	2 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
67	10221067	PHẠM QUỐC VIỆT			5	3 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
68	10221068	TRƯƠNG VĂN VUI			5	4 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
69	10221069	LÊ VĂN XÍCH			5	5 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
70	10221070	NGUYỄN HOÀNG YẾN			6	6 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
71	10221071	NGUYỄN THỊ KIM YẾN			7	7 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
8						(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
9						(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
10						(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
11						(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
12						(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
13						(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
14						(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
15						(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
16						(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
17						(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
18						(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
19						(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
20						(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
21						(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
22						(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
23						(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
24						(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
25						(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
26						(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
27						(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
28						(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
29						(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
30						(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
31						(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
32						(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)

Số bài: 64 Số từ: 64 Cán bộ coi thi 1&2

Duyệt của Trưởng Bộ môn

Cán bộ chấm thi 1&2

Ngày 29 tháng 10 năm 2011

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12

Lớp: TC10PTBT (Phát triển nông thôn & KN Bến Tre)

Môn Học Toán cao cấp C2 (202115-13)

CBGD

STT	Mã SV	Họ Và Tên	S.Từ	Chữ ký SV	Điểm	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên
1	10221001	VÕ ĐÌNH AN			5	1 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
2	10221002	PHAN NGỌC ANH			6	2 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
3	10221003	NGUYỄN VĂN BÀN			6	3 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
4	10221004	CAO THANH BẢO			5	4 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
5	10221005	TRẦN VĂN BÉ			5	5 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
6	10221006	NGUYỄN HỮU CÀNH				6 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
7	10221007	BÙI VĂN CHÁNH			5	7 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
8	10221008	BÙI MINH CHÂU				8 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
9	10221009	PHAN NGỌC CHÂU			6	9 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
10	10221010	NGUYỄN THỊ CẨM			5	10 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
11	10221011	NGUYỄN VĂN CHỈ			5	11 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
12	10221012	LÊ TẤN CHIẾN			5	12 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
13	10221013	VÕ THÀNH CƠN			6	13 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
14	10221014	NGUYỄN TRẦN MẠNH CƯỜNG			2	14 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
15	10221015	HUỲNH LÊ TẤN CƯỜNG			5	15 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
16	10221016	LÝ THỊ KIM DUNG				16 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
17	10221017	PHẠM MINH DŨNG			5	17 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
18	10221018	VÕ VĂN DŨNG			6	18 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
19	10221019	NGÔ THỊ DUYÊN			8	19 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
20	10221020	TRẦN THỊ NGỌC ĐÀO			8	20 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
21	10221021	CAO TẤN ĐẠT			5	21 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
22	10221022	PHẠM HỮU LIA EM			5	22 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
23	10221023	NGUYỄN BẰNG GIANG			5	23 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
24	10221024	TRƯƠNG MINH GIANG			5	24 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
25	10221025	ĐOÀN VĂN HÀI			6	25 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
26	10221026	PHẠM HOÀNG HẬU			5	26 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
27	10221027	LÝ THỊ HIỀN			7	27 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
28	10221028	NGUYỄN VĂN HIẾU				28 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
29	10221029	NGUYỄN PHƯƠNG KHA			6	29 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
30	10221031	NGÔ HOÀNG KHANH				30 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
31	10221032	DƯƠNG QUANG KHÁNH			5	31 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
32	10221030	LÊ HUỲNH KHÁC			5	32 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10

Số bài: 64 Số tờ: 64 Cán bộ coi thi 1&2 Duyệt của Trưởng Bộ môn

Cán bộ chấm thi 1&2 Ngày 29 tháng 10 năm 2011

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12

Lớp: TC10PTBT (Phát triển nông thôn & KN Bến Tre)

Môn Học Toán cao cấp C2 (202115-13)

CBGD

STT	Mã SV	Họ Và Tên	S.Từ	Chữ ký SV	Điểm	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên
33	10221033	NGUYỄN BẢO KIẾN			6	1 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
34	10221034	NGUYỄN SĨ LIÊM			6	2 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
35	10221035	LÊ THỊ THÚY LIN			6	3 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
36	10221036	NGUYỄN THỊ TRÚC LĨNH			5	4 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
37	10221037	PHẠM THỊ NGÂN				5 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
38	10221038	VÕ VĂN NGOÃN			5	6 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
39	10221039	TRẦN VĂN NHÂN			6	7 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
40	10221040	LÊ THỊ HỒNG NHUNG			7	8 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
41	10221041	TRẦN THỊ HẰNG NI			10	9 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
42	10221042	NGUYỄN HOÀI PHONG			5	10 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
43	10221043	NGUYỄN VĨNH PHÚC			6	11 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
44	10221044	TRẦN ĐÌNH PHÚC			6	12 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
45	10221045	TRẦN TUẤN PHÚC			5	13 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
46	10221046	HUỲNH CHÍ HỒNG QUÂN			6	14 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
47	10221047	NGUYỄN HỒNG QUÂN			7	15 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
48	10221048	LÊ TRƯỜNG SƠN			7	16 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
49	10221049	TRẦN THANH SƠN			6	17 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
50	10221050	NGUYỄN LÊ QUỐC SỸ			6	18 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
51	10221051	MAI NGỌC THÁI			6	19 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
52	10221052	ĐẶNG DUY THANH			5	20 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
53	10221053	ĐỖ THỊ DIỆM THANH			6	21 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
54	10221054	ĐƯƠNG HỮU THỊ				22 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
55	10221055	NGUYỄN VĂN THÔNG			6	23 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
56	10221056	BÙI NGỌC THỦ			5	24 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
57	10221057	TRẦN THỊ THANH THÙY			5	25 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
58	10221058	NGUYỄN ĐĂNG THY			5	26 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
59	10221059	LÊ NGỌC MINH TOÀN			5	27 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
60	10221060	NGUYỄN THỊ HUYỀN TRANG			5	28 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
61	10221061	TRẦN THỊ THU TRANG			5	29 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
62	10221062	TRƯƠNG VIỆT TRINH			5	30 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
63	10221063	NGUYỄN THÀNH TRUNG			5	31 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
64	10221064	CAO VĂN TÙNG			5	32 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10

Số bài: 64 Số tờ: 64 Cán bộ coi thi 1&2 Duyệt của Trưởng Bộ môn

Cán bộ chấm thi 1&2 Ngày 9 tháng 10 năm 2021

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12

Lớp: TC10PTBT (Phát triển nông thôn & KN Bến Tre)

Môn Học Toán cao cấp C2 (202115-13)

CBGD

STT	Mã SV	Họ Và Tên	S.Tờ	Chữ ký SV	Điểm	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên													
65	10221065	PHAN VĂN BÉ	TỶ			5	1	V	0	1	2	3	4		6	7	8	9	10
66	10221066	LÊ VĂN	VIỆT			5	2	V	0	1	2	3	4		6	7	8	9	10
67	10221067	PHẠM QUỐC	VIỆT			5	3	V	0	1	2	3	4		6	7	8	9	10
68	10221068	TRƯƠNG VĂN	VUI			5	4	V	0	1	2	3	4		6	7	8	9	10
69	10221069	LÊ VĂN	XÍCH			5	5	V	0	1	2	3	4		6	7	8	9	10
70	10221070	NGUYỄN HOÀNG	YẾN			5	6	V	0	1	2	3	4		6	7	8	9	10
71	10221071	NGUYỄN THỊ KIM	YẾN			5	7	V	0	1	2	3	4		6	7	8	9	10
						8	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	
						9	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	
						10	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	
						11	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	
						12	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	
						13	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	
						14	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	
						15	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	
						16	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	
						17	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	
						18	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	
						19	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	
						20	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	
						21	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	
						22	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	
						23	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	
						24	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	
						25	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	
						26	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	
						27	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	
						28	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	
						29	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	
						30	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	
						31	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	
						32	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	

Số bài: 64 Số tờ: 64 Cán bộ coi thi 1&2 Duyệt của Trưởng Bộ môn

Cán bộ chấm thi 1&2 Ngày 29 tháng 10 năm 2012

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12

Lớp: TC10PTBT (Phát triển nông thôn & KN Bến Tre)

Môn Học Anh văn 2** (213602-31)

CBGD

STT	Mã SV	Họ Và Tên	S.Từ	Chữ ký SV	Điểm	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên
1	10221001	VÕ ĐÌNH AN		<i>Vu</i>	5	1 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
2	10221002	PHAN NGỌC ANH		<i>Phan</i>	5	2 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
3	10221003	NGUYỄN VĂN BẠN		<i>Nguyễn Văn B</i>	5	3 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
4	10221004	CAO THANH BẢO		<i>B</i>	5	4 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
5	10221005	TRẦN VĂN BÉ		<i>Trần</i>	5	5 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
6	10221006	NGUYỄN HỮU CÀNH			✓	6 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
7	10221007	BÙI VĂN CHÁNH		<i>Bui</i>	5	7 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
8	10221008	BÙI MINH CHÂU			✓	8 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
9	10221009	PHAN NGỌC CHÂU		<i>Phan</i>	5	9 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
10	10221010	NGUYỄN THỊ CẨM		<i>Nguyễn</i>	3	10 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
11	10221011	NGUYỄN VĂN CHỈ		<i>Chỉ</i>	2	11 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
12	10221012	LÊ TẤN CHIẾN		<i>Le</i>	5	12 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
13	10221013	VÕ THÀNH CON		<i>Con</i>	5	13 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
14	10221014	NGUYỄN TRẦN MẠNH CƯỜNG		<i>Nguyễn</i>	5	14 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
15	10221015	HUỖNH LÊ TẤN CƯỜNG		<i>Huỳnh</i>	6	15 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
16	10221016	LÝ THỊ KIM DUNG			✓	16 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
17	10221017	PHẠM MINH DŨNG		<i>Phạm</i>	5	17 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
18	10221018	VÕ VĂN DŨNG		<i>Vu</i>	3	18 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
19	10221019	NGÔ THỊ DUYÊN		<i>Ngô</i>	7	19 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
20	10221020	TRẦN THỊ NGỌC ĐÀO		<i>Đào</i>	8	20 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
21	10221021	CAO TẤN ĐẠT		<i>Ca</i>	8	21 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
22	10221022	PHẠM HỮU LIA EM		<i>Phạm</i>	7	22 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
23	10221023	NGUYỄN BẰNG GIANG		<i>Nguyễn</i>	7	23 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
24	10221024	TRƯƠNG MINH GIẢNG		<i>Trương</i>	8	24 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
25	10221025	ĐOÀN VĂN HẢI		<i>Đoàn</i>	5	25 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
26	10221026	PHẠM HOÀNG HẬU		<i>Phạm</i>	3	26 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
27	10221027	LÝ THỊ HIỀN		<i>Ly</i>	7	27 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
28	10221028	NGUYỄN VĂN HIẾU			✓	28 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
29	10221029	NGUYỄN PHƯƠNG KHA		<i>Kha</i>	6	29 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
30	10221031	NGÔ HOÀNG KHANH			✓	30 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
31	10221032	DƯƠNG QUANG KHÁNH		<i>Dương</i>	6	31 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
32	10221030	LÊ HUỖNH KHẮC		<i>Le</i>	6	32 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10

Số bài: 64 Số tờ: 64 Cán bộ coi thi 1&2

Duyệt của Trưởng Bộ môn

Cán bộ chấm thi 1&2

Ngày 30 tháng 10 năm 2011

Đào Thị Tuyết Lan
H. Ng. v. Hiếu

Ths. G. Mỹ Nga

Ng. T. Kim An

TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM TP HCM
PHÒNG ĐÀO TẠO

Mã nhận dạng 00014

Trang 2/3

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12

Lớp: TC10PTBT (Phát triển nông thôn & KN Bến Tre)

Môn Học Anh văn 2** (213602-31)

CBGD

STT	Mã SV	Họ Và Tên	S.Từ	Chữ ký SV	Điểm	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên
33	10221033	NGUYỄN BẢO KIẾN			7	1 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
34	10221034	NGUYỄN SĨ LIÊM			8	2 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
35	10221035	LÊ THỊ THÚY LIN			8	3 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
36	10221036	NGUYỄN THỊ TRÚC LĨNH			5	4 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
37	10221037	PHẠM THỊ NGÂN			✓	5 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
38	10221038	VÕ VĂN NGOÃN			5	6 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
39	10221039	TRẦN VĂN NHÂN			8	7 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
40	10221040	LÊ THỊ HỒNG NHUNG			8	8 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
41	10221041	TRẦN THỊ HẰNG NI			8	9 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
42	10221042	NGUYỄN HOÀI PHONG			8	10 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
43	10221043	NGUYỄN VĨNH PHÚC			8	11 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
44	10221044	TRẦN ĐÌNH PHÚC			8	12 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
45	10221045	TRẦN TUẤN PHÚC			8	13 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
46	10221046	HUỲNH CHÍ HỒNG QUẢN			6	14 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
47	10221047	NGUYỄN HỒNG QUẢN			6	15 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
48	10221048	LÊ TRƯỜNG SON			5	16 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
49	10221049	TRẦN THANH SON			5	17 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
50	10221050	NGUYỄN LÊ QUỐC SỸ			5	18 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
51	10221051	MAI NGỌC THÁI			5	19 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
52	10221052	ĐẶNG DUY THANH			6	20 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
53	10221053	ĐỖ THỊ DIỆM THANH			6	21 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
54	10221054	ĐƯƠNG HỮU THỌ			✓	22 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
55	10221055	NGUYỄN VĂN THÔNG			6	23 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
56	10221056	BÙI NGỌC THỦ			5	24 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
57	10221057	TRẦN THỊ THANH THÙY			6	25 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
58	10221058	NGUYỄN ĐĂNG THY			5	26 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
59	10221059	LÊ NGỌC MINH TOÀN			5	27 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
60	10221060	NGUYỄN THỊ HUYỀN TRANG			5	28 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
61	10221061	TRẦN THỊ THU TRANG			5	29 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
62	10221062	TRƯƠNG VIỆT TRINH			6	30 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
63	10221063	NGUYỄN THÀNH TRUNG			5	31 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
64	10221064	CAO VĂN TÙNG			5	32 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)

Số bài: 64 Số tờ: 64 Cán bộ coi thi 1&2

Duyệt của Trưởng Bộ môn

Cán bộ chấm thi 1&2

Ngày 30 tháng 10 năm 2011

Trần Thị Tuyết Lan

Nguyễn Văn Hiền

ThS. Tạ Mỹ Nga

Nguyễn Thị Kim Anh

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12

Lớp: TC10PTBT (Phát triển nông thôn & KN Bến Tre)

Môn Học Anh văn 2** (213602-31)

CBGD

STT	Mã SV	Họ Và Tên	S.Từ	Chữ ký SV	Điểm	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên
65	10221065	PHAN VĂN BÉ TÝ			5	1 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
66	10221066	LÊ VĂN VIỆT			5	2 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
67	10221067	PHẠM QUỐC VIỆT			5	3 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
68	10221068	TRƯƠNG VĂN VUI			5	4 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
69	10221069	LÊ VĂN XÍCH			5	5 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
70	10221070	NGUYỄN HOÀNG YẾN			5	6 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
71	10221071	NGUYỄN THỊ KIM YẾN			5	7 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
8						(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
9						(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
10						(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
11						(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
12						(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
13						(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
14						(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
15						(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
16						(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
17						(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
18						(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
19						(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
20						(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
21						(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
22						(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
23						(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
24						(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
25						(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
26						(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
27						(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
28						(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
29						(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
30						(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
31						(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
32						(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)

Số bài: 64 Số tờ: 64 Cán bộ coi thi 1&2

Duyệt của Trưởng Bộ môn

Cán bộ chấm thi 1&2

Ngày 30 tháng 10 năm 2011

Đỗ Thị Tuyết Lan

Ngô V. Hiên

ThS. Tạ Mỹ Nga

Ngô T. Kim An

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12

Lớp: TC10PTBT (Phát triển nông thôn & KN Bến Tre)

Môn Học Khoa học môi trường (212110-13)

CBGD

STT	Mã SV	Họ Và Tên	S.Tờ	Chữ ký SV	Điểm	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên
1	10221001	VÕ ĐÌNH AN			6	1 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
2	10221002	PHAN NGỌC ANH			5	2 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
3	10221003	NGUYỄN VĂN BAN			6	3 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
4	10221004	CAO THANH BẢO			4	4 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
5	10221005	TRẦN VĂN BÉ			4	5 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
6	10221006	NGUYỄN HỮU CÀNH			✓	6 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
7	10221007	BÙI VĂN CHÁNH			8	7 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
8	10221008	BÙI MINH CHÂU			✓	8 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
9	10221009	PHAN NGỌC CHÂU			9	9 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
10	10221010	NGUYỄN THỊ CẨM			2	10 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
11	10221011	NGUYỄN VĂN CHỈ			3	11 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
12	10221012	LÊ TẤN CHIẾN			4	12 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
13	10221013	VÕ THÀNH CƠN			7	13 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
14	10221014	NGUYỄN TRẦN MẠNH			5	14 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
15	10221015	HUYỀN LÊ TẤN			6	15 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
16	10221016	LÝ THỊ KIM			✓	16 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
17	10221017	PHẠM MINH DŨNG			5	17 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
18	10221018	VÕ VĂN DŨNG			4	18 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
19	10221019	NGÔ THỊ DUYÊN			7	19 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
20	10221020	TRẦN THỊ NGỌC			7	20 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
21	10221021	CAO TẤN ĐẠT			6	21 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
22	10221022	PHẠM HỮU LIA			5	22 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
23	10221023	NGUYỄN BẰNG			7	23 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
24	10221024	TRƯƠNG MINH			6	24 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
25	10221025	ĐOÀN VĂN HẢI			3	25 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
26	10221026	PHẠM HOÀNG			3	26 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
27	10221027	LÝ THỊ HIỀN			6	27 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
28	10221028	NGUYỄN VĂN HIẾU			✓	28 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
29	10221029	NGUYỄN PHƯƠNG KHA			5	29 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
30	10221031	NGÔ HOÀNG KHANH			✓	30 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
31	10221032	DƯƠNG QUANG KHÁNH			4	31 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
32	10221030	LÊ HUỖNH KHẮC			4	32 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)

Số bài: 27 Số tờ: 27 Cán bộ coi thi 1&2 Duyệt của Trưởng Bộ môn Cán bộ chấm thi 1&2 Ngày 5 tháng 11 năm 2011

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12

Lớp: TC10PTBT (Phát triển nông thôn & KN Bến Tre)

Môn Học Khoa học môi trường (212110-13)

CBGD

STT	Mã SV	Họ Và Tên	S.Tờ	Chữ ký SV	Điểm	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên
33	10221033	NGUYỄN BẢO KIẾN			5	1 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
34	10221034	NGUYỄN SĨ LIÊM			5	2 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
35	10221035	LÊ THỊ THÚY LIN			5	3 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
36	10221036	NGUYỄN THỊ TRÚC LĨNH			4	4 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
37	10221037	PHẠM THỊ NGÂN			✓	5 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
38	10221038	VÕ VĂN NGOÃN			5	6 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
39	10221039	TRẦN VĂN NHÂN			4	7 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
40	10221040	LÊ THỊ HỒNG NHUNG			4	8 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
41	10221041	TRẦN THỊ HẠNG NI			6	9 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
42	10221042	NGUYỄN HOÀI PHONG			5	10 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
43	10221043	NGUYỄN VINH PHÚC			6	11 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
44	10221044	TRẦN ĐÌNH PHÚC			5	12 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
45	10221045	TRẦN TUẤN PHÚC			7	13 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
46	10221046	HUYNH CHÍ HỒNG QUÂN			6	14 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
47	10221047	NGUYỄN HỒNG QUÂN			6	15 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
48	10221048	LÊ TRƯỜNG SƠN			4	16 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
49	10221049	TRẦN THANH SƠN			5	17 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
50	10221050	NGUYỄN LÊ QUỐC SỸ			4	18 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
51	10221051	MAI NGỌC THÁI			4	19 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
52	10221052	ĐẶNG DUY THANH			5	20 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
53	10221053	ĐỖ THỊ DIỆM THANH			8	21 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
54	10221054	DƯƠNG HỮU THỌ			✓	22 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
55	10221055	NGUYỄN VĂN THÔNG			6	23 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
56	10221056	BÙI NGỌC THỦ			6	24 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
57	10221057	TRẦN THỊ THANH THÙY			5	25 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
58	10221058	NGUYỄN ĐĂNG THY			6	26 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
59	10221059	LÊ NGỌC MINH TOÀN			4	27 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
60	10221060	NGUYỄN THỊ HUYỀN TRANG			5	28 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
61	10221061	TRẦN THỊ THU TRANG			8	29 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
62	10221062	TRƯƠNG VIỆT TRINH			7	30 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
63	10221063	NGUYỄN THÀNH TRUNG			3	31 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
64	10221064	CAO VĂN TÙNG			5	32 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10

Số bài: 30 Số tờ: 30 Cán bộ coi thi 1&2 Duyệt của Trưởng Bộ môn Cán bộ chấm thi 1&2 Ngày 5 tháng 11 năm 2011

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12

Lớp: TC10PTBT (Phát triển nông thôn & KN Bến Tre)

Môn Học Khoa học môi trường (212110-13)

CBGD

STT	Mã SV	Họ Và Tên	S.Từ	Chữ ký SV	Điểm	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên												
65	10221065	PHAN VĂN BÉ	TÝ		6	1	V	0	1	2	3	4	5		7	8	9	10
66	10221066	LÊ VĂN	VIỆT		6	2	V	0	1	2	3	4	5		7	8	9	10
67	10221067	PHẠM QUỐC	VIỆT		5	3	V	0	1	2	3	4		6	7	8	9	10
68	10221068	TRƯƠNG VĂN	VUI		7	4	V	0	1	2	3	4	5	6		8	9	10
69	10221069	LÊ VĂN	XÍCH		5	5	V	0	1	2	3	4		6	7	8	9	10
70	10221070	NGUYỄN HOÀNG	YẾN		7	6	V	0	1	2	3	4	5	6		8	9	10
71	10221071	NGUYỄN THỊ KIM	YẾN		5	7	V	0	1	2	3	4		6	7	8	9	10
8						8	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
9						9	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
10						10	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
11						11	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
12						12	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
13						13	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
14						14	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
15						15	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
16						16	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
17						17	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
18						18	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
19						19	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
20						20	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
21						21	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
22						22	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
23						23	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
24						24	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
25						25	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
26						26	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
27						27	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
28						28	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
29						29	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
30						30	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
31						31	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
32						32	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10

Số bài: 07 Số tờ: 07 Cán bộ coi thi 1&2

Duyệt của Trưởng Bộ môn

Cán bộ chấm thi 1&2

Ngày 5...tháng 11... năm 2011

Đỗ Thị Tuyết Lan
Nguyễn Thiệu

Hồ Thanh Bá